

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG 7 THÁNG NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 282/BC-STC ngày 02/ 8/2025 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	-6	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001a	Thóc tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	11.000-11.500	11.466	11.167	-299	-2,61%	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	01.001b	Thóc Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	13.000-15.000	13.000	13.667	667	5,13%		
3	01.001c	Thóc tẻ ngon	Gạo đầu hoặc tương đương	đ/kg	18.000-18.500	18.833	18.333	-500	-2,65%		
4	01.002a	Gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	18.000-18.500	18.500	18.333	-167	-0,90%		
5	01.002b	Gạo Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	19.000	19.000	19.000	0	0,00%		
6	01.002c	Gạo tẻ ngon	Gạo đầu hoặc tương đương	đ/kg	29.000-30.000	29.000	29.333	333	1,15%		
7	01.003a	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)	Lợn trắng	đ/kg	71.000	72.500	71.000	-1.500	-2,07%	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
8	01.003b	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi) lợn dân (lợn bản đen)	Lợn bản đen	đ/kg	73.000-74.000	72.333	73.333	1.000	1,38%	nt	
9	01.004a	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)	Lợn trắng	đ/kg	140.000-150.000	149.000	146.667	-2.333	-1,57%	nt	
10	01.004b	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo hơi) lợn dân (lợn bản đen)	Lợn bản đen	đ/kg	190.000-220000	178.333	200.000	21.667	12,15%	nt	
11	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	250.000	251.429	250.000	-1.429	-0,57%	nt	
12	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	255.000	255.714	255.000	-714	-0,28%	nt	
13	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	155.000-160.000	159.286	156.667	-2.619	-1,64%	nt	
14	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	110000-120.000	106.000	115.000	9.000	8,49%	nt	
15	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	110.000	106.667	110.000	3.333	3,12%	nt	
16	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	65.000	70.714	65.000	-5.714	-8,08%	nt	
17	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-50con/kg	đ/kg	190.000-220000	207.000	210.000	3.000	1,45%	nt	
18	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	13000-15000	14.000	14.000	0	0,00%	nt	
19	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	15.000	15.571	15000	-571	-3,67%	nt	

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50kg	đồng/bao	66.420-94.500	80.460	78.435	-2.025	-2,52%	Theo báo cáo của Sở Xây dựng	
2	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50kg	đồng/bao	71.820-99.900	85.860	79.947	-5.913	-6,89%	nt	
3	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50kg	đồng/bao		-	-				
4	03.004	Thép cuộn Hòa Phát	D6 CB 240	đ/kg	16.470-16.691	15.177	16.581	1.404	9,25%	nt	
5	03.004a	Thép cuộn Việt Đức	D6 CB 240	đ/kg	14.914-15.225	15.069	15.069	0	0,00%	nt	
6	03.005	Thép cuộn Hòa Phát	D8 CB 240	đ/kg	16.470-16.691	15.177	16.581	1.404	9,25%	nt	
7	03.005a	Thép cuộn Việt Đức	D8 CB 240	đ/kg	14.914-15.225	15.069	15.069	0	0,00%	nt	
8	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	15.433-17.258	15.639	16.346	707	4,52%	nt	
9	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	17.190	17.509	17.190	-319	-1,82%	nt	
10	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	17.190	17.509	17.190	-319	-1,82%	nt	
11	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	17.136	17.454	17.136	-318	-1,82%	nt	
12	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	17.082	17.399	18.082	683	3,93%	nt	
13	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	16.920-17.082	17.317	17.001	-316	-1,82%	nt	
14	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m3	200.880-421.200	311.040	294.054	-16.986	-5,46%	nt	
15	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	194.400-421.200	307.800	297.000	-10.800	-3,51%	nt	
16	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	200.880-421.200	311.040	294.054	-16.986	-5,46%	nt	
17	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc trưng đấu giá	đ/viên	1.296-1.800	1.548	1.463	-85	-5,50%	nt	
18	03.019	Gas Petrolimex	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/bình/12kg	485.000-505.000	495.018	495.018	0	0,00%	Theo báo cáo của Sở Công thương	Gas Petrolimex
VI.	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
1	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước									
2	04.002	Khám bệnh	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	50.000-70000	55.000	70.000	15.000	27,27%	Theo báo cáo của Phường Tân Phong	
3	04.003	Siêu âm	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	100.000-150.000	120.000	100.000	-20.000	-16,67%	nt	
4	04.004	Hàn composite cổ răng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	300.000	300.000	300.000	0	0,00%	nt	
VII.	05	GIAO THÔNG									
1	05.001	Trông giữ xe máy	Ban ngày	đ/lượt	2000-3000	2.500	2.500	0	0,00%	Theo báo cáo của Sở Xây dựng	

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
2	05.002	Trông giữ ô tô	Ban ngày	đ/lượt	5.000-10.000	7.500	7.500	0	0,00%	nt	
3	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Lai Châu - Hà Nội	đ/người/vé	350.000	350.000	350.000	-		nt	
			Lai Châu - Hà Tĩnh	đ/người/vé	840.000	840.000	840.000	-		nt	
			Lai Châu - Nghệ An	đ/người/vé	600.000	600.000	600.000	-		nt	
			Lai Châu - Hải Phòng	đ/người/vé	400.000-450.000	425.000	425.000	-		nt	
			Lai Châu - Lào Cai	đ/người/vé	130.000	130.000	130.000	-		nt	
			Lai Châu - Điện Biên	đ/người/vé	170.000-180.000	175.000	175.000	-		nt	
			Lai Châu - Thanh Yên	đ/người/vé	87.000-120.000	88500	88.500	-		nt	
			Lai Châu - Mường Tè	đ/người/vé	100.000-120.000	110000	110.000	-		nt	
4	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng taxi		đ/km	11.000-15.700	12.500	12.500	0		nt	
VIII .	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
1	06.001	Mức học phí cơ sở giáo dục trường mầm non tại các xã thuộc khu vực I, phường, thị trấn	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	25.000	25.000	25.000	0		Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo	
2	06.002	Mức học phí cơ sở giáo dục trường mầm non tại các xã thuộc khu vực II		Đồng/tháng	15.000	15.000	15.000	0			
3	06.003	Mức học phí cơ sở giáo dục trường mầm non tại các xã thuộc khu vực III		Đồng/tháng	8.000	8.000	8.000	0			
4	06.004	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THCS tại các xã thuộc khu vực I, phường, thị trấn	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục THCS công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	30.000	30.000	30.000	0		nt	
5	06.005	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THCS tại các xã khu vực II		Đồng/tháng	18.000	18.000	18.000	0		nt	
6	06.006	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THCS tại các xã khu vực III			12.000	12.000	12.000	0		nt	
7	06.007	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THPT công lập tại xã thuộc khu vực I, phường, thị trấn	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo	Đồng/tháng	35.000	35.000	35.000	0		nt	

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
8	06.008	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THPT công lập tại các xã thuộc khu vực II	dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	25.000	25.000	25.000	0		nt	
9	06.009	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THPT công lập tại các xã thuộc khu vực III			15.000	15.000	15.000	0		nt	
10	06.010	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		Đồng/tín chỉ							
11	06.011	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tín chỉ	1.248.000	1.248.000					